

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD5

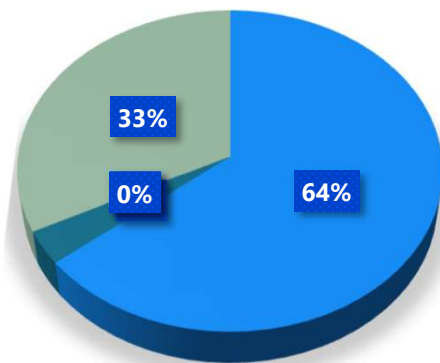
CTCP Sông Đà 5 (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	7,300 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	1.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,986 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	190
Số lượng CPLH (CP)	25,999,848
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,560
Sở hữu nước ngoài	1.26%
Beta	0.53

Cơ cấu cổ đông



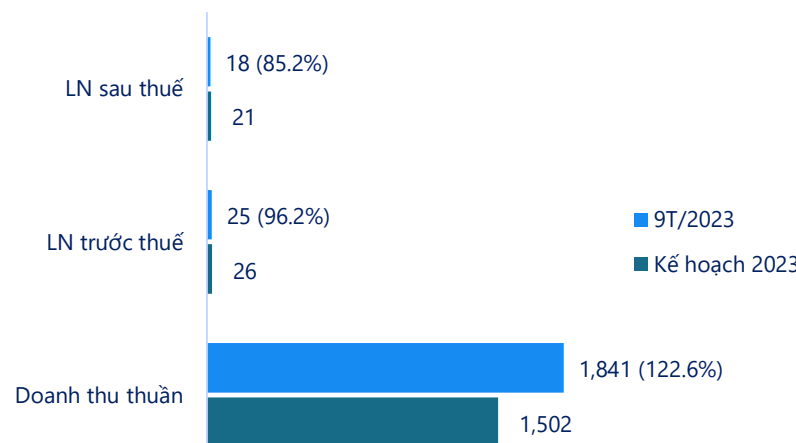
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

716.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 116.7 | +19.4%
Cùng kỳ: ↗ 207.9 | +40.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,840.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 574.7 | +45.4%

LN thuần

Q3 2023

5.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.5 | -37.6%
Cùng kỳ: ↘ 3.1 | -35.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

21.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.4 | -9.8%

LNTT

Q3 2023

8.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.5 | -37.6%
Cùng kỳ: ↗ 0.2 | +2.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

24.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.8 | -3.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD5

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	716.6	508.7	40.9%	1,840.5	1,265.9	45.4%
Giá vốn hàng bán	701.9	485.8	44.5%	1,779.5	1,194.9	48.9%
Lợi nhuận gộp	14.7	22.9	-35.6%	61.0	71.0	-14.1%
Doanh thu HĐTC	32.5	10.0	224.9%	82.2	22.4	266.5%
Chi phí tài chính	32.7	25.7	27.1%	97.6	54.8	78.2%
Chi phí lãi vay	5.9	8.9	-33.5%	19.8	23.0	-13.9%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	8.8 -	1.7	605.7%	23.8	14.5	64.1%
LN thuần từ HĐKD	5.8	8.9	-35.2%	21.8	24.2	-9.8%
LN khác	2.8 -	0.5	666.9%	3.1	1.6	96.4%
LN trước thuế	8.6	8.4	2.5%	24.9	25.8	-3.3%
Thuế TNDN	2.6	2.5	3.7%	7.3	6.8	7.3%
Lợi nhuận sau thuế	6.1	5.9	2.0%	17.6	19.0	-7.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	6.1	5.9	2.0%	17.6	19.0	-7.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	166.6	306.5	20.9 -	101.4	57.9	200.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	0.5 -	4.0 -	4.9 -	4.8	2.9	2.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	153.5 -	66.8 -	134.4	26.8 -	20.5 -	169.0	
Lưu chuyển tiền thuần	-	13.6	235.7 -	118.4 -	79.4	40.3	33.6

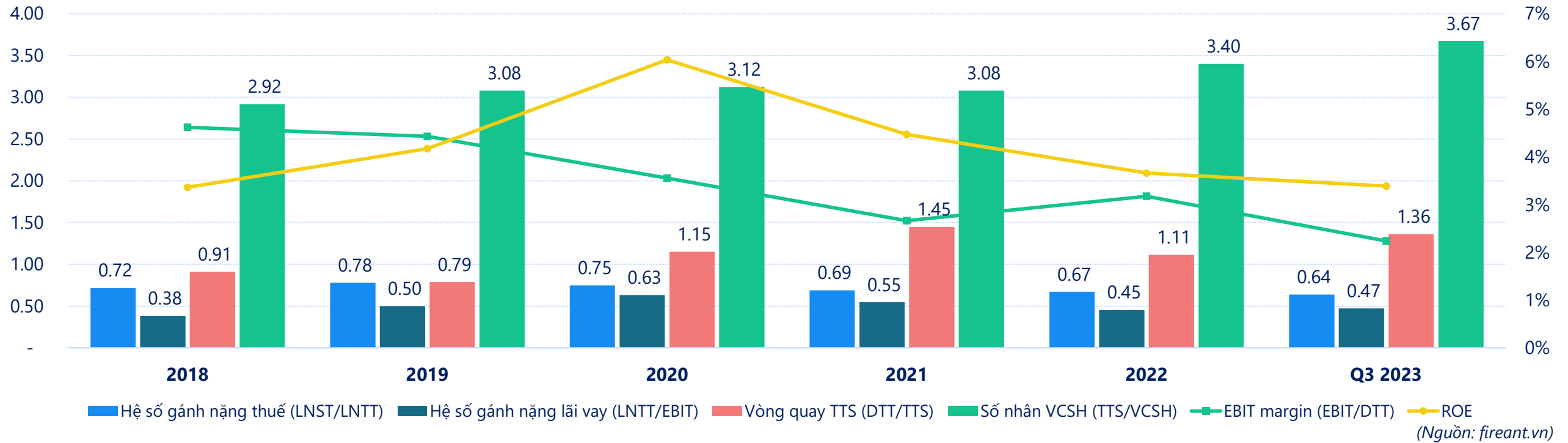
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,247.6	1,448.2	-13.9%	79.1%
Tiền và tương đương tiền	160.3	167.0	-4.0%	10.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	727.9	744.2	-2.2%	46.2%
Hàng tồn kho	302.8	472.1	-35.9%	19.2%
Tài sản ngắn hạn khác	56.5	65.0	-13.0%	3.6%
Tài sản dài hạn	329.6	314.3	4.9%	20.9%
Các khoản phải thu dài hạn	212.6	163.8	29.7%	13.5%
Tài sản cố định	82.0	98.3	-16.5%	5.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.1	6.0	-98.5%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	34.9	46.2	-24.5%	2.2%
Tổng cộng tài sản	1,577.2	1,762.5	-10.5%	100.0%
Nợ phải trả	1,102.8	1,288.3	-14.4%	69.9%
Nợ ngắn hạn	982.6	1,160.0	-15.3%	62.3%
Nợ vay ngắn hạn	184.3	311.4	-40.8%	11.7%
Nợ dài hạn	120.1	128.3	-6.4%	7.6%
Nợ vay dài hạn	16.3	25.1	-35.0%	1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	474.4	474.2	0.0%	30.1%
Vốn chủ sở hữu	474.4	474.2	0.0%	30.1%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD5

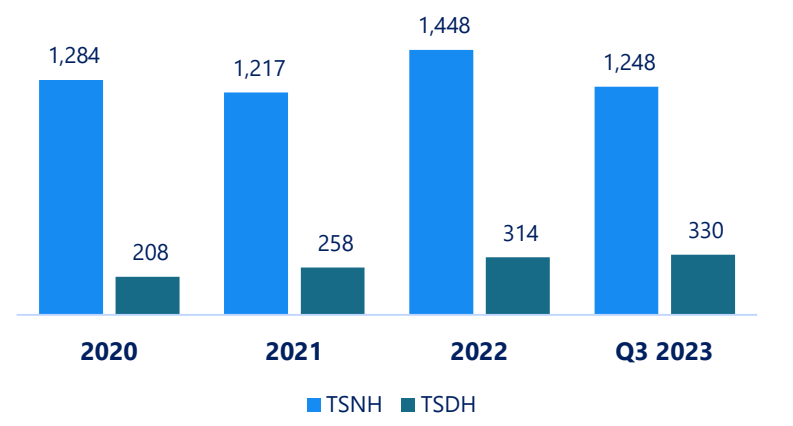
Phân tích Dupont



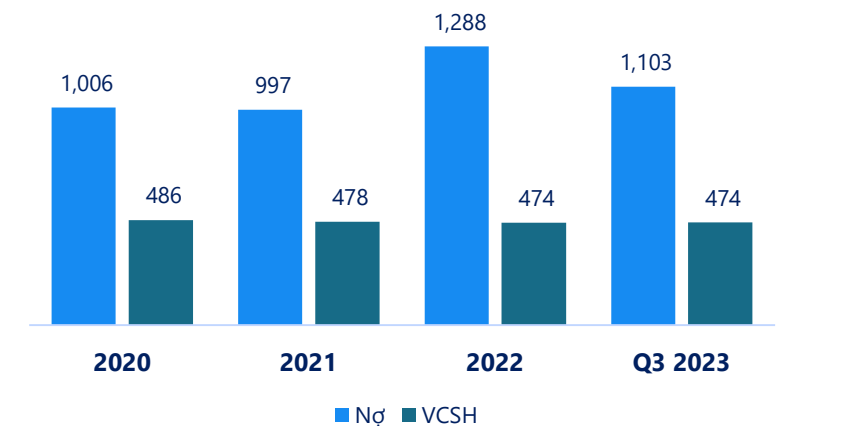
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD5

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.7%	2.0%	1.6%	0.8%	1.3%	0.9%
Biên LNST (TTM)	1.3%	1.7%	1.7%	1.0%	1.0%	0.7%
Biên LN EBIT (TTM)	4.6%	4.4%	3.6%	2.7%	3.2%	2.2%
ROE (TTM)	3.4%	4.2%	6.0%	4.5%	3.7%	3.4%
ROA (TTM)	1.2%	1.4%	1.9%	1.5%	1.1%	0.9%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	213.7	243.7	142.9	129.9	172.3	121.7
Số ngày nắm giữ HTK	41.9	95.8	87.1	72.3	85.9	63.7
Số ngày phải trả NCC	37.3	34.1	19.1	27.0	33.0	16.3
Vòng quay TSCĐ	6.9	8.8	19.0	27.8	20.2	29.2
Vòng quay TTS	400.7	462.8	317.1	252.1	328.2	268.1

Thanh khoản

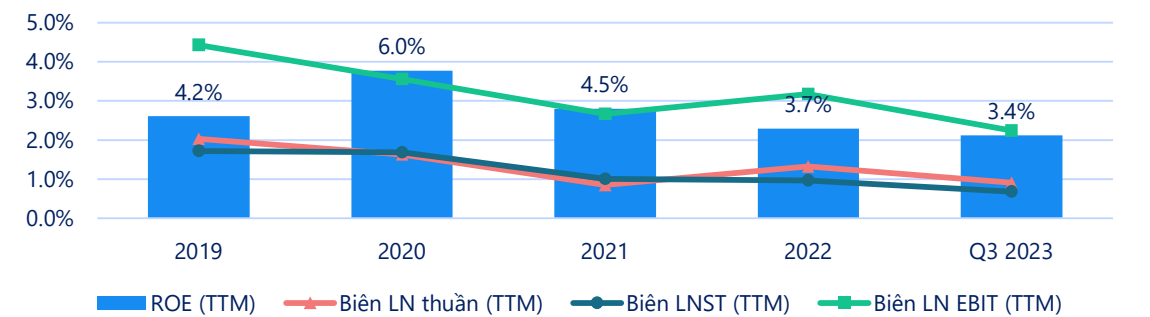
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.4	1.4	1.3	1.2	1.3
Khả năng TT nhanh	1.0	1.1	0.8	0.9	0.8	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	1.6	2.0	2.7	2.2	1.8	1.9

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	633	768	1,117	829	671	619
Giá trị sổ sách (BVPS)	18,439	18,322	18,682	18,398	18,240	18,248
P/E	11.2	6.8	7.5	14.8	10.9	11.9
P/B	0.4	0.3	0.4	0.7	0.4	0.4
P/S	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1

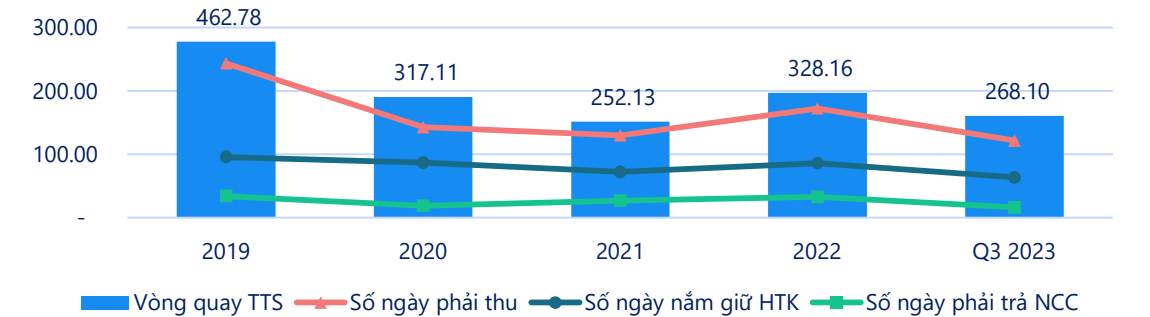
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



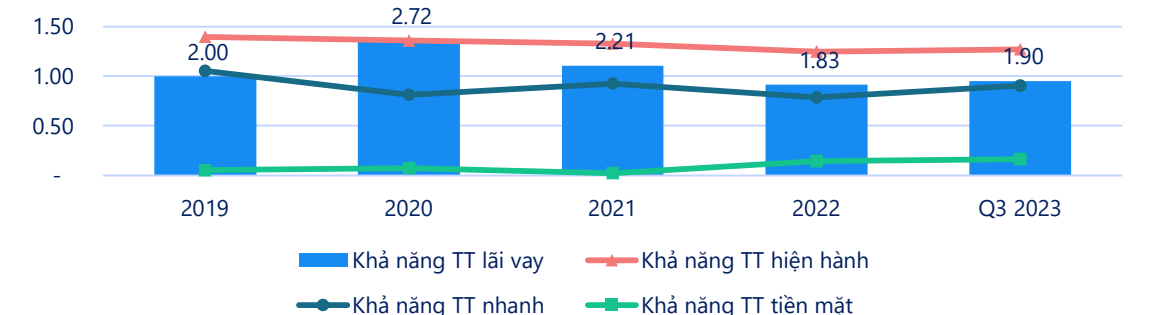
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

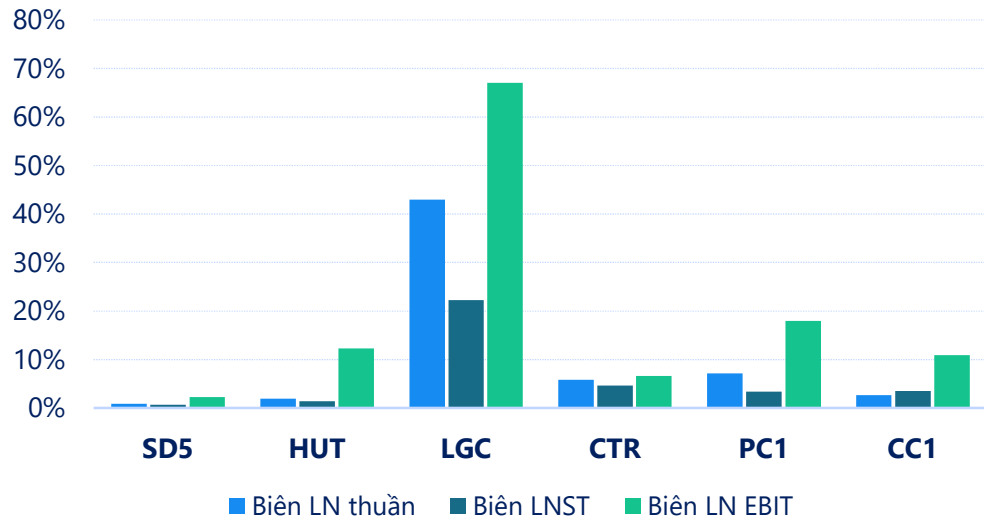
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD5

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SD5	1,840.5	45.4%	17.6	-7.0%	1.0%	1.5%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

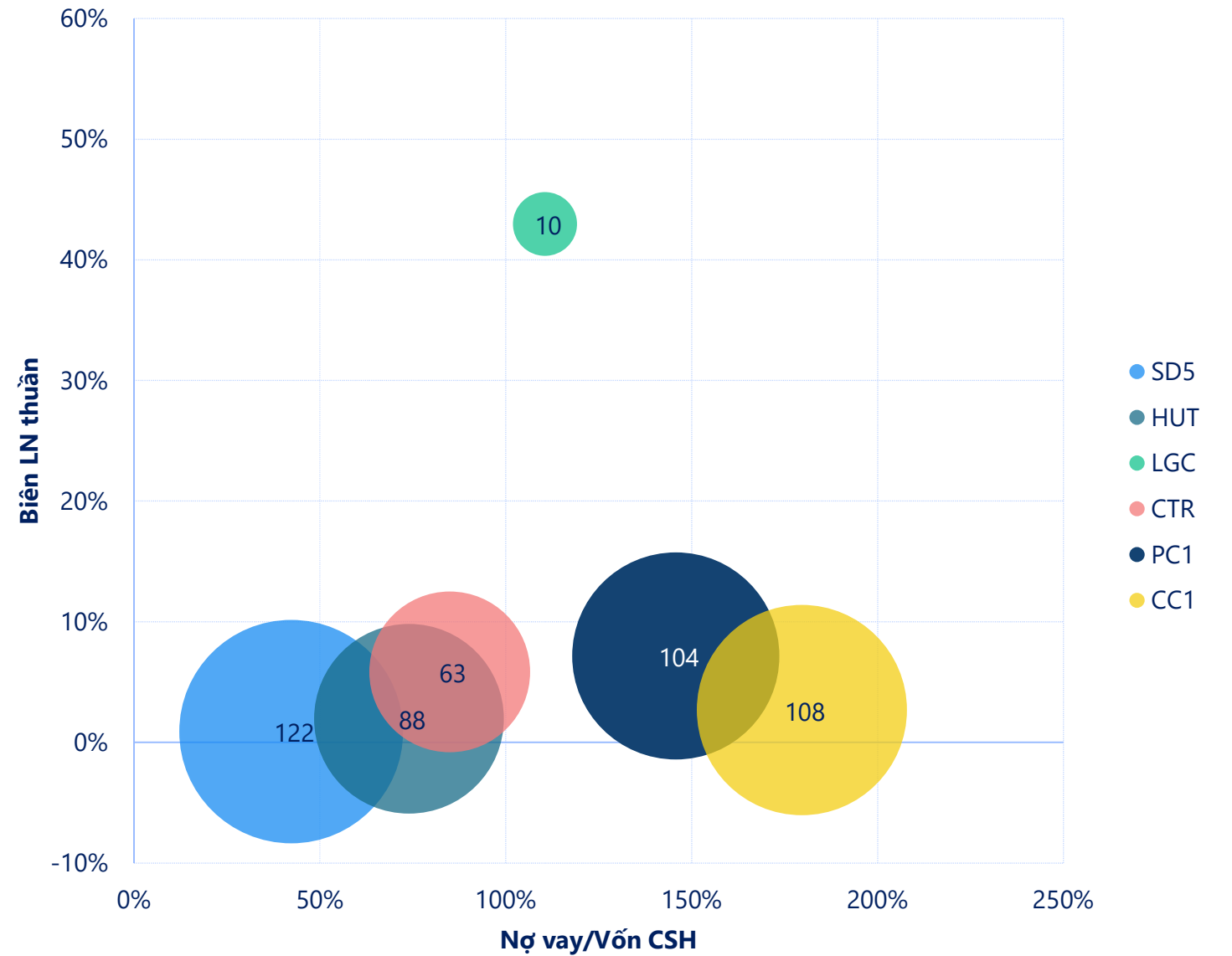
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)